

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN
SEASPIMEX VIETNAM

Số: 06 /CBTT-TĐS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN (SEASPIMEX)**

Mã chứng khoán: **SPV**

Trụ sở chính: 51/14 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-8) 37608215

Fax: (84-8) 37608213

Người thực hiện công bố thông tin: bà Nguyễn Kim Hậu

Địa chỉ: Ấp Kinh Nhà Thờ, Xã Tân Lập, Huyện Tân Thạnh, Tỉnh Long An

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84-8) 37608215

Fax: (84-8) 37608213

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính đã kiểm toán năm 2021.

Đồng thời Công ty thực hiện công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty theo địa chỉ: www.seaspimex.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính đã kiểm toán năm 2021.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Kim Hậu

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11 - 34
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (gọi tắt là Công ty) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước – Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Đặc Sản theo Quyết định số 53/2002/QĐ-TTg ngày 11/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000946 ngày 15 tháng 04 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ: 108.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ đồng).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là SPV.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : + 84 (28) 3961 1660
- Fax : + 84 (28) 3760 8213
- Mã số thuế : 0302598530

▪ Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Tên chi nhánh

Địa chỉ

- Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội : Ngõ 20 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri : Ấp 8, Xã An Thủy, Huyện Ba Tri, Bến Tre.

3. Ngành nghề hoạt động

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ương cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá (không hoạt động tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sủi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí, hệ thống sấy, hút bụi, thông gió, kho lạnh, hệ thống điều hoà trung tâm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm; Mua bán nông lâm thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán sắt thép, kim loại màu, sản phẩm gỗ, kim khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ nhà hàng-khách sạn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy tính và linh kiện phụ tùng, phần mềm máy tính.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch	20/04/2019	-
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên	12/06/2020	-
Ông Đặng Thành Trung	Thành viên	12/06/2020	-
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	09/04/2021	-
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên	01/01/2015	11/03/2021
Ông Trần Phước Thái	Thành viên	14/05/2016	-

4.2 Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban	24/04/2018	-
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên	24/04/2018	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	01/01/2013	29/04/2021
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	01/09/2021	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Thành Trung	Tổng Giám đốc	01/04/2020	-
Ông Nguyễn Minh Thi	Phó Tổng Giám đốc	01/06/2020	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	01/05/2021	-
Ông Trương Minh Thông	Kế toán trưởng	01/03/2020	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh An Trung – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

8530-C
 3 TY
 HẠN
 .CS SẢN
 HỒ CHÍ
 75-C
 TY
 HỮU HẠN
 TƯ VẤN
 VIỆT
 HỒ CHÍ

Ông Đặng Thành Trung – Tổng Giám đốc, được Ông Huỳnh An Trung- Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 144/21/UQ/TĐS/HĐQT ngày 30/12/2021.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (tổng hợp) từ trang 07 đến trang 35.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (tổng hợp) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực Kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính (tổng hợp);
- Lập báo cáo tài chính (tổng hợp) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).



ĐẶNG THÀNH TRUNG
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2022.

Số: 2041/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2022 (từ trang 07 đến trang 35), bao gồm Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (tổng hợp) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (tổng hợp). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (tổng hợp) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (tổng hợp) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh VII.8 “Thông tin khác”: Theo công văn số 9588/STC-BVG ngày 15/12/2015 của Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Tài chính đã đề nghị Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh xác định lại khoản chênh lệch giữa giá thuê đất và giá Công ty CP Thủy Đặc Sản cho thuê lại khu đất 16.379m² tại số 213 Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú để thu hồi (nếu có). Đến thời điểm phát hành báo cáo này Sở Tài chính, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi Cục Thuế Quận Tân Phú vẫn chưa đưa ra quyết định cuối cùng về vấn đề này. Mặt bằng này Công ty đã trả cho UBND Thành phố Hồ Chí Minh năm 2016.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2849-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		211.607.847.740	203.597.078.482
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	30.119.433.531	36.984.619.388
111	1. Tiền		26.119.433.531	36.984.619.388
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.625.320.005	37.077.845.971
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	73.321.895.104	39.609.297.829
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	7.795.838.236	11.007.738.732
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	7.569.457.194	5.536.721.093
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(19.061.870.529)	(19.075.911.683)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	107.710.237.899	123.698.532.082
141	1. Hàng tồn kho		107.710.237.899	123.698.532.082
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.152.856.305	5.836.081.041
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	421.047.788	330.508.581
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.731.770.525	5.443.020.979
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		37.992	62.551.481
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.715.726.265	138.437.576.812
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000	300.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		300.000.000	300.000.000
220	II. Tài sản cố định		124.161.793.428	134.190.084.585
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	104.404.819.186	113.926.855.065
222	- Nguyên giá		247.787.090.349	245.341.170.349
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(143.382.271.163)	(131.414.315.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	19.756.974.242	20.263.229.520
228	- Nguyên giá		26.506.568.000	26.330.568.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.749.593.758)	(6.067.338.480)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.319.098.000	353.075.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	17.319.098.000	353.075.273
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	1.116.230.738	1.116.230.738
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.116.230.738	1.116.230.738
260	VI. Tài sản dài hạn khác		818.604.099	2.478.186.216
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	818.604.099	2.478.186.216
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		355.323.574.005	342.034.655.294

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		209.250.311.118	203.094.669.183
310	I. Nợ ngắn hạn		192.303.614.080	202.060.669.183
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12a	37.653.652.800	40.699.259.603
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	7.353.299.582	5.816.466.779
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	5.597.782.114	3.027.435.112
314	4. Phải trả người lao động	V.15	16.936.427.327	15.823.657.759
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	2.525.440.741	1.398.687.410
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	3.747.060.399	2.461.445.657
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	117.586.059.144	131.877.762.350
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		903.891.973	955.954.513
330	II. Nợ dài hạn		16.946.697.038	1.034.000.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.12b	15.678.737.038	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	1.267.960.000	1.034.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.073.262.887	138.939.986.111
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	146.073.262.887	138.939.986.111
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.000.000.000	108.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.000.000.000	108.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.800.000.000	10.800.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.446.988.961	8.446.988.961
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.826.273.926	11.692.997.150
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.586.429.690	3.688.159.853
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.239.844.236	8.004.837.297
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		355.323.574.005	342.034.655.294

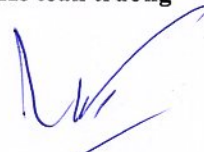
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



ĐẶNG THÀNH TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ KINH DOANH (TỔNG HỢP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	446.938.462.028	384.754.344.838
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		5.761.581.417	5.423.600.363
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		441.176.880.611	379.330.744.475
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	364.286.328.366	319.636.810.259
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.890.552.245	59.693.934.216
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.188.421.325	1.355.870.285
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	4.070.496.109	4.002.394.680
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.807.174.400	3.686.038.603
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	33.794.109.309	27.692.010.573
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	20.689.290.956	16.589.661.939
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.525.077.196	12.765.737.309
31	11. Thu nhập khác	VI.7	87.867.479	861.334.429
32	12. Chi phí khác	VI.8	309.017.862	1.984.932.378
40	13. Lợi nhuận khác		(221.150.383)	(1.123.597.949)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.303.926.813	11.642.139.360
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	5.548.082.577	3.109.302.063
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.755.844.236	8.532.837.297
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.144	672
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.144	672

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2022.



Tổng Giám đốc

ĐẶNG THÀNH TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.303.926.813	11.642.139.360
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.264.046.396	15.075.260.449
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8; V.9	11.803.067.098	12.414.301.204
03	- Các khoản dự phòng		(14.041.154)	(122.634.564)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.252.650.791)	(629.794.302)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3; VI.7	(79.503.157)	(272.650.492)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	3.807.174.400	3.686.038.603
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.567.973.209	26.717.399.809
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.857.370.518)	5.067.220.333
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.988.294.183	(15.407.529.013)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		17.992.509.078	(8.802.362.096)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.569.042.910	(913.053.587)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.807.174.400)	(3.686.038.603)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(2.920.065.993)	(2.480.348.367)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.758.630.000)	(972.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.774.578.469	(476.711.524)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.740.798.668)	(1.059.855.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	702.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	79.503.157	101.341.838
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.661.295.511)	(1.256.240.708)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		193.753.450.344	147.636.982.430
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(208.045.153.550)	(167.372.768.240)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(4.424.285.000)	(4.970.062.062)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.715.988.206)	(24.705.847.872)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		(6.602.705.248)	(26.438.800.104)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	36.984.619.388	63.510.865.339
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(262.480.609)	(87.445.847)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	30.119.433.531	36.984.619.388

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2022.

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐẶC SẢN



BÀNG THÀNH TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ương cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá (không hoạt động tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy, hút bụi, thông gió, kho lạnh, hệ thống điều hòa trung tâm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm; Mua bán nông lâm thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán sắt thép, kim loại màu, sản phẩm gỗ, kim khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ nhà hàng-khách sạn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy tính và linh kiện phụ tùng, phần mềm máy tính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Năm 2021 là năm thuận lợi cho các doanh nghiệp thủy sản trong nước nói riêng và thế giới nói chung, nên mặc dù chịu ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh covid -19 nhưng doanh thu của Công ty vẫn tăng 16%. Ngoài ra, những tháng cuối năm Công ty lựa chọn nhà nhập khẩu có giá cao dẫn đến lợi nhuận của Công ty tăng 76% so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Tên chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội	Ngõ 20 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri	Ấp 8, Xã An Thủy, Huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 754 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 836 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Báo cáo tài chính (tổng hợp) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các báo cáo tài chính (tổng hợp) bao gồm các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính của các chi nhánh đã được lập cho cùng năm tài chính với Văn phòng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Văn phòng Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Văn phòng Công ty và các chi nhánh.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (tổng hợp), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính là 38 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, bán thành phẩm

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, tỷ giá 22.670 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, tỷ giá 22.910 VNĐ/USD.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Các loại thuế khác

Theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	226.270.926	369.658.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	25.893.162.605	36.614.960.779
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	4.000.000.000	-
Cộng	30.119.433.531	36.984.619.388

⁽¹⁾ Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn	22.682.192.078	31.435.684.335
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	1.003.236.061	3.566.539.342
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	1.561.332.198	1.170.446.904
- Các ngân hàng khác	646.402.268	442.290.198
Cộng	25.893.162.605	36.614.960.779

⁽²⁾ Là khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác</i>	<i>73.321.895.104</i>	<i>39.609.297.829</i>
- Bonamar Corporation	13.885.494.656	13.885.494.656
- Beaver St.Fisheries,inc.	10.494.527.886	-
- Heron Point Seafood, Llc	8.337.182.676	-
- Các khách hàng khác	40.604.689.886	25.723.803.173
Cộng	73.321.895.104	39.609.297.829

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	7.795.838.236	11.007.738.732
- Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng KCN Vĩnh Lộc	7.423.130.000	10.000.000.000
- Bến Lức (*)		
- Các người bán khác	372.708.236	1.007.738.732
Cộng	7.795.838.236	11.007.738.732

(*) Khoản trả trước tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Lô E3 đến Lô E8, thuộc khu E, KCN Vĩnh Lộc 2, Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo hợp đồng số 24/HĐNT-VL2-2020 ngày 09/09/2020. Thời gian thuê đến hết ngày 25/03/2061.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.569.457.194	(4.500.000.000)	5.536.721.093	(4.500.000.000)
- Công ty CP Đông Hải (*)	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Tạm ứng cho nhân viên	711.365.873	-	987.781.683	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	186.250.000	-	-	-
- Phải thu khác	2.171.841.321	-	48.939.410	-
Cộng	7.569.457.194	(4.500.000.000)	5.536.721.093	(4.500.000.000)

(*) Khoản tiền Công ty CP Đông Hải – Nuôi trồng và chế biến Thủy sản Sóc Trăng phải trả cho Công ty theo Quyết định số 06/2013/QĐST-KDTM ngày 18/02/2013 của Tòa án Tỉnh Sóc Trăng và đã lập dự phòng (xem thuyết minh tại V.5).

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(19.075.911.683)	(19.094.165.167)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	18.253.484
Xóa nợ đã trích lập dự phòng	14.041.154	-
Số cuối năm	(19.061.870.529)	(19.075.911.683)

Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		19.061.870.529	-		19.075.911.683	-
- Bonamar Corporation	Trên 3 năm	13.885.494.656	-	Trên 3 năm	13.885.494.656	-
- Công ty CP Đông Hải	Trên 3 năm	4.500.000.000	-	Trên 3 năm	4.500.000.000	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	676.375.873	-	Trên 3 năm	676.375.873	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	14.041.154	-
Cộng		19.061.870.529	-		19.075.911.683	-

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định theo quy định hiện hành.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	46.671.570.023	-	42.403.110.279	-
- Công cụ dụng cụ	69.229.858	-	155.253.076	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.688.940.182	-	12.284.270	-
- Thành phẩm ⁽²⁾	57.965.718.101	-	81.006.466.157	-
- Hàng hóa	314.779.735	-	121.418.300	-
Cộng	107.710.237.899	-	123.698.532.082	-

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là thịt, cá... dùng để sản xuất chế biến các mặt hàng thủy hải sản.

⁽²⁾ Thành phẩm chủ yếu các mặt hàng được chế biến từ thủy hải sản.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ	40.360.000	113.072.349
- Chi phí khác	380.687.788	217.436.232
Cộng	421.047.788	330.508.581

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	330.508.581	245.343.972
Phát sinh trong năm	20.570.946.295	20.612.545.370
Phân bổ trong năm	(20.480.407.088)	(20.527.380.761)
Cộng	421.047.788	330.508.581

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ	274.643.107	408.912.811
- Chi phí khác	543.960.992	2.069.273.405
Cộng	818.604.099	2.478.186.216

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.478.186.216	1.650.297.238
Phát sinh trong năm	837.503.042	2.234.161.174
Phân bổ trong năm	(2.497.085.159)	(1.406.272.196)
Cộng	818.604.099	2.478.186.216

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm	129.855.970.524	105.084.747.602	7.622.257.092	2.778.195.131	245.341.170.349
- Tăng trong năm	-	2.445.920.000	-	-	2.445.920.000
+ Mua trong năm	-	64.988.000	-	-	64.988.000
+ Tặng khác	-	2.380.932.000	-	-	2.380.932.000
- Giảm Trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	129.855.970.524	107.530.667.602	7.622.257.092	2.778.195.131	247.787.090.349
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	6.074.500.284	35.245.856.174	4.019.351.579	2.732.415.131	48.072.123.168
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm	44.819.780.880	78.573.605.350	5.482.817.230	2.538.111.824	131.414.315.284
- Tăng trong năm	3.656.379.267	7.678.197.369	429.156.936	204.222.307	11.967.955.879
+ Khấu hao trong năm	3.656.379.267	6.831.053.310	429.156.936	204.222.307	11.120.811.820
+ Tặng khác	-	847.144.059	-	-	847.144.059
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	48.476.160.147	86.251.802.719	5.911.974.166	2.742.334.131	143.382.271.163
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	85.036.189.644	26.511.142.252	2.139.439.862	240.083.307	113.926.855.065
Số cuối năm	81.379.810.377	21.278.864.883	1.710.282.926	35.861.000	104.404.819.186

Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 23.110.134.985 đồng (xem tại thuyết minh V.17).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số đầu năm	25.313.568.000	1.017.000.000	26.330.568.000
- Mua trong năm	-	176.000.000	176.000.000
- Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	25.313.568.000	1.193.000.000	26.506.568.000
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-
Giá trị hao mòn			
- Số đầu năm	5.948.688.480	118.650.000	6.067.338.480
- Khấu hao trong năm	569.555.280	112.699.998	682.255.278
Số cuối năm	6.518.243.760	231.349.998	6.749.593.758
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.364.879.520	898.350.000	20.263.229.520
Số cuối năm	18.795.324.240	961.650.002	19.756.974.242

(*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 408551, thửa số 157, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đến 15/11/2054.

Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 18.795.324.240 đồng (xem tại thuyết minh V.17).

10. Chi phí xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	176.000.000	64.988.000	(240.988.000)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	177.075.273	17.142.022.727	-	-	17.319.098.000
- Chi phí thuê đất tại KCN Vĩnh Lộc 2 (*)	-	17.142.022.727	-	-	17.142.022.727
- Chi phí hoàn công 51/14 Hòa Bình	177.075.273	-	-	-	177.075.273
Cộng	353.075.273	17.207.010.727	(240.988.000)	-	17.319.098.000

(*) Là tiền thuê đất theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê lại Quyền sử dụng đất số 24/HĐNT-VL2-2020 ngày 09/09/2020 và Phụ lục số 01 ký ngày 05/11/2021 ký kết với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Trái phiếu⁽¹⁾</i>	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	116.230.738	196.428.700	-	116.230.738	167.371.200	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn ⁽²⁾	116.230.738	196.428.700	-	116.230.738	167.371.200	-
Cộng	1.116.230.738	1.196.428.700	-	1.116.230.738	1.167.371.200	-

⁽¹⁾ Là khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – mã trái phiếu AGRIBANK202703, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu từ ngày 24/12/2020 đến ngày 24/12/2027.

⁽²⁾ Giá trị hợp lý của cổ phiếu Công ty đang nắm giữ của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được tính bằng số lượng cổ phiếu (11.623 cổ phiếu) Công ty đang nắm giữ nhân với giá đóng cửa (16.900đ/cp) tại ngày 31/12/2021 của cổ phiếu đó trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom).

12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác</i>	37.653.652.800	40.699.259.603
- Japan - Hanwa Co., Ltd	-	15.035.257.478
- Công ty Cổ phần Hạnh Lài	8.961.130.500	7.356.577.000
- Hồ Thị Ngọc Tuyên	6.534.693.500	1.705.241.000
- Các đối tượng khác	22.157.828.800	16.602.184.125
Cộng	37.653.652.800	40.699.259.603

12b. Phải trả người bán dài hạn

Là khoản phải trả phí gia công cho Công ty Japan – Hanwa Co., Ltd.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả tiền trước ngắn hạn của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả tiền trước ngắn hạn của các người mua khác</i>	7.353.299.582	5.816.466.779
- Newport International	4.816.359.394	-
- Blue Star Foods	2.037.659.626	-
- Các đối tượng khác	499.280.562	5.816.466.779
Cộng	7.353.299.582	5.816.466.779

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	40.778.560	-	236.873.480	(235.455.202)	42.196.838	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	78.141.306	(78.141.306)	-	-
- Thuế TNDN	2.911.894.611	62.551.481	5.548.082.577	(2.920.065.993)	5.477.359.714	-
- Thuế TNCN	67.886.841	-	606.171.375	(602.706.954)	71.351.262	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.753.500	-	826.648.208	(826.686.200)	1.753.500	37.992
- Thuế tài nguyên	5.121.600	-	60.911.200	(60.912.000)	5.120.800	-
- Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	-	52.821.359	(52.821.359)	-	-
Cộng	3.027.435.112	62.551.481	7.414.649.505	(4.781.789.014)	5.597.782.114	37.992

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.303.926.813	11.642.139.360
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.084.313.183	4.415.792.745
+ Chi phí không được trừ	309.017.862	2.136.613.860
+ Khoản lỗ thu nhập tính thuế của Chi nhánh Ba Tri	7.415.113.131	2.279.178.885
+ Khoản lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá nợ phải thu	97.701.581	-
+ Khoản lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá tiền gửi	262.480.609	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(88.405.824)
+ Thu nhập được miễn thuế của Văn phòng	-	(86.214.589)
+ Thu nhập được miễn thuế của Chi nhánh Ba Tri	-	(2.191.235)
Thu nhập chịu thuế	28.388.239.996	15.969.526.281
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo KQKD trong năm	5.677.647.999	3.193.905.256
Thuế TNDN được hoàn của năm trước	(49.040.000)	-
Thuế TNDN được miễn giảm của Chi nhánh Hà Nội	(80.525.422)	(84.603.193)
Tổng Thuế TNDN phải nộp	5.548.082.577	3.109.302.063

15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho công nhân viên.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chiết khấu bán hàng	1.329.427.762	365.171.732
- Chi phí phải trả khác	1.196.012.979	1.033.515.678
Cộng	2.525.440.741	1.398.687.410

17. Phải trả khác ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức phải trả	2.922.459.838	1.946.744.838
- Phải trả khác	824.600.561	514.700.819
Cộng	3.747.060.399	2.461.445.657

17b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản tiền Công ty nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng thu gom phế liệu và hợp đồng thuê mặt bằng căn tin.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	117.586.059.144	-	131.877.762.350	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	98.362.499.014	-	85.825.960.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn ⁽²⁾	19.223.560.130	-	46.051.802.350	-
Cộng	117.586.059.144	-	131.877.762.350	-

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-202100480 ngày 02/04/2021. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 06 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 6, đường Hoàng Phan Thái, ấp 2, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Tp.HCM theo Hợp đồng thế chấp số 1600-LCP-201100501 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1600-LCP-201100501/SDDBS02 (xem thuyết minh tại V.8; V.9).

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 55/2021/4483534/HĐTD ngày 19/04/2021. Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu chứng từ, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản thế chấp: Các tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 59/2021/4483534/HĐĐB ngày 13/05/2021, số 60/2021/4483534/HĐĐB ngày 13/05/2021, số 61/2021/4483534/HĐĐB ngày 13/05/2021 và số 62/2021/4483534/HĐĐB ngày 13/05/2021 (xem thuyết minh tại V.8).

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tình hình biến động vốn chủ sở hữu xem tại **Phụ lục số 01**.

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	22,05%	23.817.200.000	23.817.200.000
- Công ty Cổ phần Transimex	20,00%	21.600.000.000	21.600.000.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	18,00%	19.440.000.000	19.440.000.000
- Các cổ đông khác	39,95%	43.142.800.000	43.142.800.000
Cộng	100%	108.000.000.000	108.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	108.000.000.000	108.000.000.000	-
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000	-

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia theo Nghị quyết	5.400.000.000	5.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	4.424.285.000	4.970.062.062

19.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19.5. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối Lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 48/21/NQ/TĐS/ĐHĐCĐ ngày 09/04/2021, chi tiết như sau:

Chi tiết gồm:	Số tiền
- Thù lao HĐQT, BKS	516.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	1.706.567.460
- Chia cổ tức	5.400.000.000
Cộng	7.622.567.460

20. Tài khoản ngoài bảng

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Số lượng (ĐVT: kg)	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thành phẩm	333.212,54	507.217,90
Nguyên liệu, vật liệu	829.406,86	996.025,10
Cộng	1.162.619,40	1.503.243

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	951.406,98	1.503.658,41
- Euro (EUR)	100,00	100,00

Nợ khó đòi đã xóa

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xóa	13.744.104.872	13.730.063.718

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	331.631.732.720	232.891.229.444
- Doanh thu gia công	106.117.028.961	145.238.297.850
- Doanh thu khác	9.189.700.347	6.624.817.544
Cộng	446.938.462.028	384.754.344.838

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	274.022.366.743	192.570.669.780
- Giá vốn gia công	90.263.961.623	127.066.140.479
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	364.286.328.366	319.636.810.259

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi và tiền cho vay	79.503.157	101.341.838
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.874.899.544	1.109.279.051
- Khác	234.018.624	145.249.396
Cộng	2.188.421.325	1.355.870.285

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay và thuê tài chính	3.807.174.400	3.686.038.603
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	245.305.911	316.356.077
- Chi phí khác	18.015.798	-
Cộng	4.070.496.109	4.002.394.680

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	11.045.782.962	9.954.976.370
- Chi phí vật liệu, đồ dung	431.906.633	121.363.721
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.410.101	1.284.282.616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.762.203.575	14.216.806.506
- Chi phí bằng tiền khác	2.281.806.038	2.114.581.360
Cộng	33.794.109.309	27.692.010.573

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	6.681.811.550	5.769.536.198
- Chi phí vật liệu quản lý	277.332.440	247.185.703
- Chi phí công cụ, dụng cụ	78.732.786	261.083.056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.057.952.838	3.520.268.716
- Chi phí thuế, lệ phí	185.943.615	123.754.644
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(18.253.484)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.572.870.316	4.020.902.807
- Chi phí dịch vụ bằng tiền khác	4.834.647.411	2.665.184.299
Cộng	20.689.290.956	16.589.661.939

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập thanh lý phế liệu	3.836.363	312.395.454
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	171.308.654
- Thu nhập khác	84.031.116	377.630.321
Cộng	87.867.479	861.334.429

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phạt vi phạm và phạt chậm nộp	10.638.507	1.492.313.025
- Chi phí khác	298.379.355	492.619.353
Cộng	309.017.862	1.984.932.378

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.755.844.236	8.532.837.297
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.400.000.000)	(1.279.925.595)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.355.844.236	7.252.911.702
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cp)	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	1.144	672

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm trước được trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 48/21/NQ/TĐSD/ĐHĐCĐ ngày 09/04/2021.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích theo tỷ lệ trích lập năm trước. Công ty sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.755.844.236	8.532.837.297
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)	(2.400.000.000)	(1.279.925.595)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.355.844.236	7.252.911.702
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)	10.800.000	10.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	1.144	672

^(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm trước được trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 48/21/NQ/TĐSD/ĐHĐCĐ ngày 09/04/2021.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích theo tỷ lệ trích lập năm trước. Công ty sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.719.942.449	247.480.020.576
- Chi phí nhân công	96.735.088.641	107.557.685.742
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.803.067.098	12.414.301.204
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	-	(18.253.484)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.346.489.050	37.681.159.226
- Chi phí bằng tiền khác	5.534.760.910	3.113.242.012
Cộng	423.139.348.148	408.228.155.276

VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tiền lương, thưởng		Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông	Huỳnh An Trung	Chủ tịch HĐQT	310.000.000	321.490.588
Ông	Diệp Nam Hải	Thành viên HĐQT	25.000.000	-
Ông	Đặng Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	804.979.188	834.271.686
Ông	Trần Phước Thái	Thành viên HĐQT	50.000.000	45.000.000
Ông	Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT miễn nhiệm từ ngày 11/03/2021	50.000.000	45.000.000
Ông	Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT bổ nhiệm từ ngày 09/04/2021	-	-
Ông	Phạm Văn Tranh	Trưởng BKS	30.000.000	30.000.000
Bà	Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên BKS	15.000.000	15.000.000
Bà	Nguyễn Kim Hậu	- Thành viên BKS miễn nhiệm từ ngày 29/04/2021 - Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021	326.302.489	15.000.000
Ông	Nguyễn Minh Thi	Phó Tổng Giám đốc	582.865.619	300.494.769
Ông	Trương Minh Thông	Kế toán trưởng	476.075.362	355.936.000
Cộng			2.670.222.658	1.962.193.043
Thù lao		Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông	Huỳnh An Trung	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông	Diệp Nam Hải	Thành viên HĐQT	72.000.000	39.000.000
Ông	Đặng Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	72.000.000	39.000.000
Ông	Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT miễn nhiệm từ ngày 11/03/2021	19.800.000	72.000.000
Ông	Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT bổ nhiệm từ ngày 09/04/2021	52.200.000	-
Ông	Trần Phước Thái	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông	Phạm Văn Tranh	Trưởng BKS	60.000.000	60.000.000
Bà	Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà	Nguyễn Kim Hậu	- Thành viên BKS miễn nhiệm từ ngày 29/04/2021 - Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021	12.000.000	36.000.000
Ông	Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS bổ nhiệm từ ngày 01/09/2021	12.000.000	-
Cộng			480.000.000	426.000.000
Cổ tức		Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông	Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT miễn nhiệm từ ngày 11/03/2021	139.445.000	139.445.000
Cộng			139.445.000	139.445.000

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Hàng hóa, thành phẩm: Các mặt hàng thủy hải sản.
- Cung cấp dịch vụ: Gia công hàng thủy hải sản, cho thuê mặt bằng.

• Năm nay

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.870.151.303	115.306.729.308	441.176.880.611
- Giá vốn hàng bán	274.022.366.743	90.263.961.623	364.286.328.366
Lợi nhuận gộp	51.847.784.560	25.042.767.685	76.890.552.245

• Năm trước

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.467.629.081	151.863.115.394	379.330.744.475
- Giá vốn hàng bán	192.570.669.780	127.066.140.479	319.636.810.259
Lợi nhuận gộp	34.896.959.301	24.796.974.915	59.693.934.216

Khu vực địa lý

• Năm này

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.540.883.274	298.635.997.337	441.176.880.611
- Giá vốn hàng bán	101.199.028.841	263.087.299.525	364.286.328.366
Lợi nhuận gộp	41.341.854.433	35.548.697.812	76.890.552.245

• Năm trước

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.707.549.434	261.623.195.041	379.330.744.475
- Giá vốn hàng bán	80.436.972.307	239.199.837.952	319.636.810.259
Lợi nhuận gộp	37.270.577.127	22.423.357.089	59.693.934.216

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty dùng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay. Giá trị còn lại của các tài sản tại ngày 31/12/2021 dùng để thế chấp là 41.905.459.225 đồng (xem tại thuyết minh V.8; V.9).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

8. Thông tin khác

Theo công văn số 9588/STC-BVG ngày 15/12/2015 của Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Tài chính đã đề nghị Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh xác định lại khoản chênh lệch giữa giá thuê đất và giá Công ty CP Thủy Đặc Sản cho thuê lại khu đất 16.379m² tại số 213 Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú để thu hồi (nếu có). Đến thời điểm phát hành báo cáo này Sở Tài chính, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi Cục Thuế Quận Tân Phú vẫn chưa đưa ra quyết định cuối cùng về vấn đề này. Mặt bằng này Công ty đã trả cho UBND Thành phố Hồ Chí Minh năm 2016.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



ĐẶNG THÀNH TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	10.318.359.853	137.565.348.814
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	8.532.837.297	8.532.837.297
- Lãi trong năm	-	-	-	8.532.837.297	8.532.837.297
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	(7.158.200.000)	(7.158.200.000)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(528.000.000)	(528.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(1.230.200.000)	(1.230.200.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
4. Số dư cuối năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	11.692.997.150	138.939.986.111
5. Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	11.692.997.150	138.939.986.111
6. Tăng trong năm nay	-	-	-	14.755.844.236	14.755.844.236
- Lãi trong năm	-	-	-	14.755.844.236	14.755.844.236
7. Giảm trong năm nay	-	-	-	(7.622.567.460)	(7.622.567.460)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(516.000.000)	(516.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(1.706.567.460)	(1.706.567.460)
- Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
8. Số dư cuối năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	18.826.273.926	146.073.262.887

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG



Tổng Giám đốc

ĐẶNG THÀNH TRUNG